TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25/3/2022
V/v Xin ly hôn và tranh chấp nợ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Bích Ngọc.

2. Ông Nguyễn Văn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 25 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc: "Xin ly hôn và tranh chấp nợ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/02/2022 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 10/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Trần Văn S**, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Tổ 10, khu phố Ba Hòn, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: **Bà Huỳnh Thị Trí H**, sinh năm: 1965. Địa chỉ Tổ 10, khu phố Ba Hòn, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Bà Phan Thị T**, sinh năm: 1954. Địa chỉ: Khu phố Kiên Tân, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (có đơn xin vắng mặt)

- **Bà Trần Thị Lệ C**, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Khu phố Kiên Tân, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (có đơn xin vắng mặt)

- **Ông La Minh T**, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Tổ 14, Khu phố Kiên Tân, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Trần Văn S trình bày:

Về hôn nhân: Ông S với bà Huỳnh Thị Trí H chung sống với nhau từ năm 1988, có tổ chức đám cưới nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn nên không có giấy tờ gì về hôn nhân. Trong quá trình chung sống giữa ông với bà H xảy ra nhiều mâu Tẫn bất đồng nên đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Do không còn tình cảm, không còn quan T lẫn nhau, không thể hàn gắn được nữa nên ông xin ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông với bà H không có con chung. Đối với cháu Trần Huỳnh Mai, sinh năm 1990 và con ruột của Mai là cháu Trần Thành Đạt, sinh năm 2006, ông chỉ nhận cháu Mai và cháu Đạt là con nuôi trên danh nghĩa chứ không có giấy tờ gì. Vì các cháu Mai và Đạt không phải là con của ông với bà H nên ông không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông với bà H đã bán hết tài sản chung để trả nợ nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Khi còn chung sống ông đã đứng ra cùng bà H bán hết tài sản để trả nợ nên hiện nay không còn nợ ai. Còn việc bà H khai có nợ nhiều người thì ông không biết, vì ông với bà H đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay không còn quan T với nhau, ai làm nấy ăn, không còn quan hệ qua lại nữa.

- Bà Huỳnh Thị Trí H trình bày:

Về hôn nhân: Bà với ông Trần Văn S chung sống với nhau từ năm 1985, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K. Giấy chứng nhận kết hôn do ông S giữ. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có mâu Tẫn gì lớn, cũng không có việc bà và ông S sống ly thân. Hiện tại bà và ông S sống chung một nhà. Việc ông S yêu cầu xin ly hôn là do ông S có quan hệ với người phụ nữ khác nên mới thay đổi tính tình. Do đó, ông S yêu cầu xin ly hôn thì bà không đồng ý vì bà với ông S là vợ chồng do cha mẹ cưới hỏi đàng hoàng, bà vẫn còn tình cảm với ông S.

Về con chung: Bà và ông S không có con chung. Đối với cháu Trần Huỳnh Mai và cháu Trần Thành Đạt là do bà và ông S nhận nuôi không có mối quan hệ gì, cũng không có làm thủ tục giấy tờ gì về việc nhận nuôi nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông S không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông S còn nợ những người sau đây:

1/ Nợ tiền hụi của chị Phan Thị T (còn gọi là chị Tư Phú) với số tiền là 50.000.000 đồng. Hụi này bà tham gia chơi năm 2013, số tiền hụi này bà sử dụng vào việc xây dựng căn nhà tại khu phố Ba Hòn, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang, căn

nhà này đã bán để trả nợ. Hiện tại số tiền nợ hụi 50.000.000 đồng bà chưa trả cho bà T.

2/ Nợ bà Trần Thị Lệ C tiền mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Trí 15.000.000 đồng.

3/ Nợ tiền hụi của ông La Minh T. Trước đây bà có tham gia chơi hụi của ông T, bà tham gia chơi nhiều dây hụi, do thời gian đã lâu nên bà không nhớ rõ là bao nhiêu dây hụi và loại hụi gì nhưng số tiền hụi bà còn nợ ông T tổng cộng là 110.000.000 đồng. Số tiền bà hốt các dây hụi được sử dụng vào việc xây dựng căn nhà của vợ chồng, sử dụng cho việc ông S nuôi cá. Việc bà làm gì và sử dụng tiền bạc trong gia đình thì ông S đều biết vì bà có bàn bạc với ông S. Do nuôi cá bị chết không T hoạch được nên mới không còn khả năng trả nợ cho ông T.

4/ Nợ bà Đào Thị Lợi số tiền hụi 30.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu ông S cùng bà trả các khoản nợ trên, cụ thể là Ca đôi số nợ, mỗi người trả một nửa theo quy định của pháp luật.

- Tại đơn khởi kiện và bản khai ông La Minh T trình bày:

Số tiền 110.000.000 đồng nợ tiền hụi bà H tham gia chơi hụi do ông làm chủ cách đây khoảng 7 – 8 năm, số tiền hụi này của nhiều dây hụi do thời gian đã lâu nên ông không nhớ rõ và cũng không còn sổ sách giấy tờ gì lên quan đến số tiền hụi này, nhưng khi đến T tiền hụi thì có gặp ông S nhiều lần nên ông S có biết việc bà H có tham gia chơi hụi của ông. Thời gian trước do vợ chồng ông S, bà H không còn tài sản gì và không có khả năng trả nợ nên ông không yêu cầu trả nợ. Thời gian gần đây ông S, bà H có đi làm Tê có T nhập nên ông mới yêu cầu trả nợ. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông S, bà H phải trả cho ông số tiền nợ hụi là 110.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

Sau đó ông T làm đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Tại biên bản xác minh bà Trần Thị Lệ C trình bày:

Năm 2014, vợ chồng ông S, bà H cùng đến cửa hàng của bà mua vật liệu xây dựng để cất nhà, ông, bà có trả tiền nhưng còn nợ lại 30.000.000 đồng. Sau đó trả được 15.000.000 đồng còn nợ lại 15.000.000 đồng. Nay bà C yêu cầu vợ chồng ông S, bà H phải trả số tiền 15.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

- Tại biên bản xác minh bà Phan Thị T trình bày:

Năm 2014, bà H có hốt hụi của bà T với tổng số tiền là 80.000.000 đồng. Do bà H không trả nợ nên bà T có đến nhà đòi thì gặp ông S, tại đây ông S có hứa khi nào bà H về thì ông S với bà H cùng trả nợ cho bà nhưng đến nay vẫn không trả. Vì vậy bà yêu cầu ông S, bà H phải trả số nợ 80.000.000 đồng cho bà. Không yêu cầu tính lãi.

- Tại biên bản xác minh bà Đào Thị Lợi trình bày:

Ba H có nợ số tiền hụi 30.000.000 đồng là có thật. Nay do thấy hoàn cảnh của bà H gặp nhiều khó khăn nên bà Lợi không đòi nữa. Đối với số nợ này bà Lợi không yêu cầu bà H, ông S phải trả, vì vậy bà không đồng ý tham gia vụ kiện.

- Ông Trần Văn S trình bày:

Ông thừa nhận có nợ cửa hàng vật tư xây dựng Minh Trí do bà Trần Thị Lệ C làm chủ với số tiền nợ là 15.000.000 đồng. Ông đồng ý cùng bà H trả số tiền nợ 15.000.000 đồng cho bà C.

Đối với số tiền hụi của bà Phan Thị T (Tư Phú) ông không thừa nhận vì ông hoàn toàn không biết việc này và số tiền này ông cũng không biết bà H đem đi đâu và làm gì. Bà H tham gia chơi hụi của bà T như thế nào ông cũng không biết nên ông không đồng ý trả tiền hụi của bà T.

Đối với số nợ của ông La Minh T ông không biết, đến năm 2014 ông mới biết bà H có nợ tiền hụi của ông T, lúc đó ông có bán 01 diện tích đất được số tiền 120.000.000 đồng đưa cho bà H trả nợ ông T nên không còn nợ ông T. Nay ông không đồng ý trả số nợ của ông T.

Đối với số nợ tiền hụi của bà Đào Thị Lợi thì ông cũng không hay biết nên ông không đồng ý trả số tiền này.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu Trần Thành Đạt trình bày: Cháu Đạt không phải là con ruột của ông S với bà H mà chỉ là người được ông, bà nhận nuôi và sống từ nhỏ với ông, bà cho đến nay. Còn về cha mẹ ruột thì cháu Đạt không có sống chung mà cha mẹ cháu chỉ về thăm cháu xong thì đi chứ không ở cùng với cháu.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên vụ án còn để quá hạn xét xử nên cần rút kinh nghiệm. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Văn S. Ghi nhận sự tự nguyện của ông S và bà H cùng trả số tiền 15.000.000 đồng cho bà Trần Thị Lệ C. Không chấp nhận yêu cầu trả nợ của bà Phan Thị T. Đình chỉ yêu cầu trả nợ của ông La Minh T. Ông S, bà H phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về việc "Xin ly hôn và tranh chấp nợ" theo khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự

nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Đối với quan hệ hôn nhân của vợ chồng thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để xem xét, giải quyết.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Phan Thị T, bà Trần Thị Lệ C, ông La Minh T có đơn xin vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn S trình bày là chung sống với bà H từ năm 1988 có tổ chức lễ cưới nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng bà H cho rằng ông, bà chung sống với nhau từ năm 1985 có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn K, giấy kết hôn đã giao cho ông S giữ nhưng ông S không thừa nhận. Qua xác minh tại UBND thị trấn K thì được biết hiện tại ủy ban không còn hồ sơ lưu trữ giấy tờ, sổ sách gì liên quan đến việc đăng ký kết hôn giữa ông Trần Văn S và bà Huỳnh Thị Trí H, ủy ban chỉ còn lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn từ năm 1990 cho đến nay. Tòa án cũng đã có công văn hỏi Phòng tư pháp huyện K và được trả lời là qua trích lục sổ hộ tịch đăng ký kết hôn năm 1985 của UBND thị trấn K, huyện K đã bị mất không còn lưu giữ tại UBND huyện K. Do bà H không có giấy tờ chứng minh việc bà với ông S chung sống với nhau từ năm 1985 và có đăng ký kết hôn nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà H. Ông S trình bày chung sống với nhau từ năm 1988, không có đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn K xác nhận là đúng nên có cơ sở chấp nhận. Do ông S, bà H chung sống với nhau nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, hôn nhân giữa ông S, bà H đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 9 quy định: "*1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý; 2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn".* Ông S, bà H là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 14 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này…".* Ông S có yêu cầu xin ly hôn nhưng hôn nhân giữa ông S, bà H không có đăng ký kết hôn, nên xét không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông S mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông S và bà H theo quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 53 quy định: "*1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; 2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận*

quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."

[4] Về con chung: Do ông S, bà H không có con chung nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung:

Ông T có đơn yêu cầu ông S, bà H thanh toán số tiền nợ hụi là 110.000.000 đồng. Tuy nhiên sau đó ông T có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, vì vậy Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu của ông T.

Bà Phan Thị T có yêu cầu ông S, bà H trả số tiền hụi 80.000.000 đồng. Tuy nhiên Tòa án có ban hành thông báo về việc gửi đơn yêu cầu độc lập đối với khoản nợ có yêu cầu nhưng đã hết thời hạn thông báo nhưng bà T vẫn không thực hiện nên không xem xét.

Ông S, bà H đều thừa nhận có nợ bà Trần Thị Lệ C số tiền 15.000.000 đồng và đồng ý mỗi người sẽ thanh toán ½ số nợ cho bà C nên ghi nhận.

Đối với số nợ bà Đào Thị Lợi do bà không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Về án phí:

Ông S, bà H phải chịu số tiền án phí theo quy định. Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì caùc leõ treân,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 144, 146, 147, 217, 218, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 14, 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn S và bà Huỳnh Thị Trí H.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung:

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông La Minh T.

Không xem xét đối với yêu cầu thanh toán nợ của bà Phan Thị T.

Ghi nhận việc ông Trần Văn S đồng ý thanh toán số tiền 7.500.000 đồng và bà Huỳnh Thị Trí H đồng ý thanh toán số tiền 7.500.000 đồng cho bà Trần Thị Lệ C.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì người bị thi hành án còn phải chịu thêm một khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí sơ thẩm: Buộc S phải chịu số tiền án phí hôn nhân là 300.000 đồng và số tiền án phí dân sự là 375.000 đồng, sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo lai T số 0000387 ngày 16/10/2020 của C cục Thi hành án dân sự huyện K, nên ông S phải nộp thêm số tiền 375.000 đồng. Buộc bà H phải chịu số tiền án phí dân sự là 375.000 đồng. Ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000 đồng theo lai T số 0000424 ngày 18/6/2021 của C cục Thi hành án dân sự huyện K.

- Về quyền kháng cáo: Ông S, bà H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà C, bà T, ông T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện K;
- C cục THADS huyện K;
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA